

Số: 1173/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 20 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH CCL Design Việt Nam ngày 08 tháng 4 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 355/TTr-STNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH CCL Design Việt Nam, địa chỉ tại lô XN25-1, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Dự án nhà máy CCL Design tại Việt Nam” tại lô XN25-1, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương và xưởng G9, G10 & G11, lô XN6-II, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án nhà máy CCL Design tại Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô XN25-1, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương và xưởng G9, G10 & G11, lô XN6-II, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800374886 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần

đầu ngày 06/3/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/4/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2158448186 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06/3/2007, điều chỉnh lần thứ mười ngày 07/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0800374886.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- In ấn các loại nhãn mác trên mọi chất liệu dùng cho sản phẩm công nghiệp.

- Sản xuất, gia công các loại nhãn mác từ giấy và bìa.

- Sản xuất, gia công các loại nhãn mác từ plastics.

- Sản xuất nhãn dán dính, miếng đệm dán dính, tấm cách điện.

- Doanh thu từ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích thực hiện dự án: 8.214m².

- Công suất:

+ In ấn các loại nhãn mác trên mọi chất liệu dùng cho sản phẩm công nghiệp: 12 triệu sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công các loại nhãn mác từ giấy và bìa: 300 triệu sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công các loại nhãn mác từ plastics: 1,2 tỷ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất nhãn dán dính, miếng đệm dán dính, tấm cách điện: 20 triệu sản phẩm/năm.

+ Doanh thu từ việc thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu và quyền phân phối bán buôn hàng hóa: 1.000.000 USD/năm.

+ Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hóa: 120.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH CCL Design Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH CCL Design Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép:

- Tại địa điểm 1 - Lô XN25-1, Khu công nghiệp Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương: Thời hạn 10 năm kể từ ngày ký.

- Tại địa điểm 2 - Lô XN6-II, Khu công nghiệp Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương:

+ Nhà xưởng G11: Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31 tháng 10 năm 2025.

+ Nhà xưởng G9 và G10: Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường đến ngày 17 tháng 10 năm 2025.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH CCL Design Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1173/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An và Khu công nghiệp Đại An mở rộng, không thải ra môi trường). Nước thải sản xuất được thu gom và xử lý như đối với chất thải nguy hại, không thải ra môi trường.

- Công ty TNHH CCL Design Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động tại Lô XN25-1, Khu công nghiệp Đại An đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An do Công ty cổ phần Đại An làm chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Đại An; xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động tại các xưởng G9, G10 & G11 - Lô XN6-II, Khu công nghiệp Đại An mở rộng đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An mở rộng do Công ty TNHH MTV phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Đại An làm chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Đối với lô XN25-1, KCN Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương:

Nước thải nhà vệ sinh sau bể tự hoại (02 bể, tổng thể tích 19,5 m³) và nước thải nhà ăn sau bể tách mỡ (thể tích 10 m³) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D150, độ dốc 1% để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An qua 01 điểm đầu nối.

- Đối với xưởng G9, G10 & G11, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng:

Nước thải nhà vệ sinh sau bể tự hoại (03 bể, tổng thể tích 36 m³) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D150, độ dốc 1% để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An mở rộng qua 02 điểm đầu nối.

* Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

- Phát sinh từ quá trình sản xuất tại lô XN25-1, KCN Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương:

Nước thải chứa mực in được thu gom vào bể chứa nước thải mực in đặt ngầm (thể tích 10 m³) và thuê đơn vị chức năng tới thu gom, vận chuyển và xử lý như đối với chất thải nguy hại.

- Đối với xưởng G9, G10 & G11, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng:

Nước thải chứa mực in được thu gom vào bể chứa nước thải mực in (thể tích 10 m³) tại khu vực mái che, xưởng G9 và thuê đơn vị chức năng tới thu gom, vận chuyển và xử lý như đối với chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó theo đường ống dẫn về hố ga cuối cùng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Đại An và Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

- Thông số kỹ thuật của bể tự hoại:

+ Đối với lô XN25-1, KCN Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương: Bể phốt số 1 thể tích 12 m³ (kích thước 3m x 2m x 2m), bể phốt số 2 thể tích 2,5m x 2m x 1,5m.

+ Đối với xưởng G9, G10 & G11, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng: Bể phốt số 1 thể tích 12 m³ (kích thước 3m x 2m x 2m), bể phốt số 2 thể tích 12 m³ (kích thước 3m x 2m x 2m), bể phốt số 3 thể tích 12 m³ (kích thước 3m x 2m x 2m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng khu vực thu gom và hệ thống thoát nước. Định kỳ hút bùn thải, tránh tồn đọng quá lâu ảnh hưởng đến hiệu quả

thoát nước và phát sinh mùi hôi khó chịu. Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý đúng quy định.

- Biện pháp khắc phục:

- + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.
- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.
- + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An và Khu công nghiệp Đại An mở rộng khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
- + Trong trường hợp xảy ra sự cố như vỡ đường ống phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.
- + Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Đại An và Khu công nghiệp Đại An mở rộng đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của dự án thuộc trường hợp không phải thực hiện vận hành thử nghiệm quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào tương ứng của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đại An và Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Đại An và Khu công nghiệp Đại An mở rộng.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1173/GPMT-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải và hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 01 tại nhà xưởng sản xuất, lô XN25-1, KCN Đại An.
- Nguồn số 02: Khí thải và hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 02 (bao gồm cả công đoạn pha mực, sấy khô) tại nhà xưởng sản xuất, lô XN25-1, KCN Đại An.
- Nguồn số 03: Khí thải và hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 01, tại xưởng G9, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng.
- Nguồn số 04: Khí thải và hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 02 tại xưởng G9, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng.
- Nguồn số 05: Khí thải và hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 03 (bao gồm cả công đoạn pha mực, sấy khô) tại xưởng G10, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 05 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi khu vực in số 01 (lô XN25-1), lưu lượng 7.000 m³/h.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi khu vực in số 02 (lô XN25-1), lưu lượng 7.000 m³/h.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi khu vực in số 01 (xưởng G9 lô XN6-II), lưu lượng 4.000 m³/h.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực in số 02 (xưởng G9 lô XN6-II), lưu lượng 6.000 m³/h.
- Dòng số 05: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực in số 03 (xưởng G10 lô XN6-II), lưu lượng 6.000m³/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰):

- Dòng số 01: Khí thải sau ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực in số 01 (lô XN25-1): X (m) = 631789; Y (m) = 2314290.
- Dòng số 02: Khí thải sau ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực in số 02 (lô XN25-1): X(m) = 631818; Y(m) = 2314294.

- Dòng số 03: Khí thải sau ống thoát khí số 01 của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực in số 01 (xưởng G9, lô XN6-II): $X(m) = 629740$; $Y(m) = 2314007$.

- Dòng số 04: Khí thải sau ống thoát khí số 02 của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực in số 02 (xưởng G9, lô XN6-II): $X(m) = 629741$; $Y(m) = 2314001$.

- Dòng số 05: Khí thải sau ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi khu vực in số 03 (xưởng G10, lô XN6-II): $X(m) = 629741$; $Y(m) = 2313978$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 14.000 m³/h (đối với lô XN25-1, KCN Đại An) và 16.000 m³/h (đối với xưởng G9, G10 lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn, theo ca làm việc (16h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 0,8$ đối với dòng số 01 và dòng số 02; $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$ đối với dòng số 03, dòng số 04 và dòng số 05) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

- Đối với xưởng XN25-1, KCN Đại An:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT Mức B, C_{max}	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
3	CO	mg/Nm ³	800	-		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	-		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680	-		
6	Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400		
7	Toluene	mg/Nm ³	-	750		

- Đối với xưởng G9 & G10, xưởng XN6-II, KCN Đại An mở rộng:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT Mức B, C_{max}	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	-		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT Mức B, C _{max}	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
3	CO	mg/Nm ³	1.000	-		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500	-		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	-		
6	Cyclohexanon	mg/Nm ³	-	400		
7	Toluene	mg/Nm ³	-	750		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

* Đối với lô XN25-1, KCN Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương:

- Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 01 (nguồn số 01): được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn D200 dài 26,25m. Sau đó, quạt hút ly tâm công suất 7.000 m³/h hút khí thải và hơi dung môi qua hộp hấp phụ bằng than hoạt tính kích thước 200 mm x 200mm. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 02 (nguồn số 02): được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn D300 dài 3m, đường ống dẫn D500 dài 3m và đường ống dẫn D800 dài 9m. Sau đó, quạt hút ly tâm công suất 7.000 m³/h hút khí thải và hơi dung môi qua hộp hấp phụ bằng than hoạt tính kích thước 800 mm x 800mm. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

* Đối với xưởng G9, G10 & G11, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng:

- Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 01 (nguồn số 03): được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn D200 dài 25m. Sau đó, quạt hút ly tâm công suất 4.000 m³/h hút khí thải và hơi dung môi qua hộp hấp phụ bằng than hoạt tính kích thước 200 mm x 200mm. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 02 (nguồn số 04): được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn D300 dài 3 m, đường ống dẫn D500 dài 3 m và đường ống dẫn D800 dài 3 m. Sau đó, quạt hút ly tâm công suất 6.000 m³/h hút khí thải và hơi dung môi qua hộp hấp phụ bằng than hoạt

tính kích thước 800 mm x 800mm. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ khu vực in số 03 (nguồn số 05): được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn D200 dài 40 m, đường ống dẫn D500 dài 32 m. Sau đó, quạt hút ly tâm công suất 6.000 m³/h hút khí thải và hơi dung môi qua hộp hấp phụ bằng than hoạt tính kích thước 500 mm x 500mm. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* Đối với lô XN25-1, KCN Đại An, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải, hơi dung môi:

Khí thải, hơi dung môi (khu vực in, khu vực pha mực và khu vực sấy khô) → Đường ống dẫn D200, D300, D500, D800 → Quạt hút ly tâm → Hộp hấp phụ bằng than hoạt tính → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 7.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ *Hệ thống xử lý khí thải số 01*: Đường ống dẫn: chất liệu PVC, đường kính D200, chiều dài 26,25 m; 01 quạt hút ly tâm, lưu lượng 7.000 m³/h; Hộp hấp phụ than hoạt tính: kích thước 200 mm x 200mm; cấp độ lọc G4; WxL = 1x20(m); độ dày 10mm, tốc độ gió v=1,5m/s; 01 ống thải, chất liệu Inox.

+ *Hệ thống xử lý khí thải số 02*: Đường ống dẫn: đường kính D300, chiều dài 3 m, đường kính D500, chiều dài 3 m, đường kính D800, chiều dài 9 m; 01 quạt hút ly tâm, lưu lượng 7.000 m³/h; Hộp hấp phụ than hoạt tính: kích thước 800 mm x 800mm; cấp độ lọc G4; WxL = 1x20(m); độ dày 10mm, tốc độ gió v=1,5m/s; 01 ống thải, chất liệu Inox.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính, tần suất thay 3 tháng/ lần hoặc khi cần thiết.

* Đối với xưởng G9, G10 & G11, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng, thị trấn Lai Cách, huyện Cẩm Giàng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý khí thải, hơi dung môi:

Khí thải, hơi dung môi (khu vực in, khu vực pha mực, khu vực sấy khô) → Đường ống dẫn D200, D300, D500, D800 → Quạt hút ly tâm → Hộp hấp phụ bằng than hoạt tính → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 4.000 m³/h, 6.000 m³/h (xưởng G9) và 6.000 m³/h (xưởng G10).

- Thông số kỹ thuật:

+ *Hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 01 (xưởng G9)*: Đường ống dẫn đường kính D200, chiều dài 25 m; 01 quạt hút ly tâm, lưu lượng 4.000 m³/h;

Hộp hấp phụ than hoạt tính: kích thước 200 mm x 200mm; cấp độ lọc G4; WxL = 1x20(m), độ dày 10mm, tốc độ gió $v=1,5\text{m/s}$; 01 ống thải chất liệu Inox.

+ *Hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 02 (xưởng G9)*: Đường ống dẫn đường kính D300 dài 3m, D500 dài 3m & D800 dài 9 m; 01 quạt hút ly tâm, lưu lượng 6.000 m³/h; Hộp hấp phụ than hoạt tính: kích thước 800 mm x 800mm; cấp độ lọc G4; WxL = 1x20(m); độ dày 10mm, tốc độ gió $v=1,5\text{m/s}$; 01 ống thải chất liệu Inox.

+ *Hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 03 (xưởng G10)*: Đường ống dẫn đường kính D200 dài 40 m, đường kính D500, chiều dài 32 m; 01 quạt hút ly tâm lưu lượng 6.000 m³/h; Hộp hấp phụ than hoạt tính: kích thước 500 mm x 500mm; cấp độ lọc G4; WxL = 1x20(m); độ dày 10mm, tốc độ gió $v=1,5\text{m/s}$; 01 ống thải chất liệu Inox.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính, tần suất thay 3 tháng/ lần hoặc khi cần thiết.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản

lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 30/6/2024 - 30/12/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 01 và hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 02 (tại lô XN25-1, KCN Đại An), công suất mỗi hệ thống 7.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 01 (tại xưởng G9, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng), công suất 4.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 02 (tại xưởng G9, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng), công suất 6.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 03 (tại xưởng G10, lô XN6-II, KCN Đại An mở rộng), công suất 6.000 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 05 điểm (trên ống thải của 05 hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải và hơi dung môi theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải, hơi dung môi của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH CCL Design Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải, hơi dung môi không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1173/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy in.
- Nguồn số 02: Khu vực máy sấy.
- Nguồn số 03: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 01 (lô XN25-1).
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 02 (lô XN25-1).
- Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 01 (xưởng G9, lô XN6-II).
- Nguồn số 06: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 02 (xưởng G9, lô XN6-II).
- Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi số 03 (xưởng G10, lô XN6-II).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 631789; Y(m) = 2314329.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 631802; Y(m) = 2314343.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 631789; Y(m) = 2314290.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 631818; Y(m) = 2314294.
- Tọa độ nguồn số 05: X(m) = 629740; Y(m) = 2314007.
- Tọa độ nguồn số 06: X(m) = 629741; Y(m) = 2314001.
- Tọa độ nguồn số 07: X(m) = 629741; Y(m) = 2313978.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1173/GPMT-UBND
ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Mực in thải, hộp mực thải in	Rắn	250	08 02 01
2	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	40	16 01 06
3	Các linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện thải (đèn led, tắc te,...)	Rắn	04	16 01 13
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	95	17 02 03
5	Dung môi thải	Lỏng	9	08 01 01
6	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	6.324	18 02 01
7	Bao bì cứng có chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại (bao bì, thùng, can đựng hóa chất, dầu...) thải.	Rắn	210	18 01 02 18 01 03 18 01 04
8	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	72.240	19 10 01
9	Dầu thủy lực thải	Lỏng	65	17 01 07
Tổng			79.172	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì giấy thải bỏ	Rắn	200	18 01 05
2	Bao bì bằng nhựa, nilon rách	Rắn	50	18 01 06

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
	hỏng			
3	Bùn thải từ khu vực bể phốt, các hố ga thoát nước	Bùn	500	12 06 13
4	Vỏ hộp mực in, cặn mực in văn phòng	Rắn	5	08 02 06
Tổng			755	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 27,25 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 02 thùng phuy sắt, dung tích 220 lít/thùng, 01 téc chứa dung tích 1 m³ và 06 thùng nhựa HDPE 100 lít bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo; chất thải có cùng tính chất nguy hại, cùng biện pháp xử lý và không phản ứng với nhau được lưu giữ chung trong cùng một thiết bị, dụng cụ kín.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa:

+ Lô XN25-1: Diện tích 20m².

+ Xưởng G9, G10, G111 - Lô XN6-II: Diện tích 15m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Lô XN25-1: Diện tích 23m².

+ Xưởng G9, G10, G11 - Lô XN6-II: Diện tích 15m².

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: có hệ thống biển báo, mái che theo quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10-50 lít/thùng.

2.3.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: Diện tích 22 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1173/GPMT-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.